TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số : 1219/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21-12-2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông ***Trần Đông Thiên***

- *Các hội thẩm nhân dân*: 1. Bà ***Trần Thị Bích Hợp***
2. Bà ***Hoàng Thị Thành***

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà ***Trần Thị Hạnh*** – Thư ký TAND thành phố Q

- Đại diện VKSND thành phố Q: Bà ***Nguyễn Hồng Phúc*** - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1012/2017/TLST-HNGĐ ngày 25.10.2017 về việc tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn* ", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2017/QĐXX-ST ngày 01.12.2017 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Ngọc Đ - SN: 1982
Địa chỉ : tổ A, KVB, Phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Bị đơn : Anh Trần Văn P - SN: 1975
Địa chỉ : tổ A, KVB, Phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Các bên đương sự có mặt tại phiên toà

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh P tự nguyện tìm hiểu một thời gian khoảng 1 năm, sau đó anh chị đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn vào năm 1997 và từ đó cho đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn, vì lý do anh P không có giấy tờ tùy thân. Sau khi cưới nhau anh chị về chung sống với nhau tại tổ C, KVD, phường N, thành phố Q; sau đó về sống tại tổ A, KV B, phường T, Thành phố Q đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chính do anh P quen biết người phụ nữ khác bên ngoài, từ đó anh chị thường xuyên kình cải, anh P đã bỏ nhà đi thuê ngoài ở riêng, từ đó giữa anh chị cắt đứt tình cảm không ai quan tâm đến ai từ tháng 8.2017 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm không còn, yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh P.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung : Cháu Trần Văn L sinh ngày 12.6.1998, cháu Trần Ngọc T sinh ngày 24.02.2008, sức khoẻ hai cháu bình thường, hiện nay cháu L đã trưởng thành, cháu T đang ở với chị. Nay chia tay chị xin nuôi cháu T, yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

- Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Toà giải quyết.

Tại bản khai và các lời khai tiếp theo bị đơn anh Trần Văn P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất thời gian và điều kiện kết hôn như chị Đ khai báo. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo anh do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cải vả, cả hai không có trách nhiệm với nhau và không còn chung sống với nhau. Nay qua yêu cầu chị Đ, anh cũng đồng ý.

- Về quan hệ con chung: Anh thống nhất có 02 con chung như chị Đ khai báo; Khi chia tay anh đồng ý giao cháu T cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng; cháu L đã trưởng thành không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Toà giải quyết.

Ý kiến đại diện VKSND TP. Q tham dự phiên tòa phát biểu:

Ý kiến về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Ý kiến về nội dung vụ án: Không công nhận vợ chồng giữa chị Đ với anh P; giao cháu T cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng; anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng; tài sản chung không yêu cầu Tòa giải quyết

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật:

Chị Đ và anh P tự nguyện tìm hiểu đi đến với nhau, anh chị đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn vào năm 1997 và đến nay cũng không có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân không được pháp luật thừa nhận. Nay chị Đ có yêu cầu ly hôn, tranh chấp con chung theo quy định tại điểm b khoản 3 nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09.6.2000; khoản 1 điều 9 Luật HNGĐ - năm 2014; điểm b khoản 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 03.01.2001; khoản 7 điều 28 BLTTDS-2015 nên vụ án có quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân :

Chị Đ và anh P có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình. Trong quá trình chung sống hai bên xãy ra mâu thuẫn, theo Chị Đ do anh P quen biết người phụ nữ khác bên ngoài, từ đó anh chị thường xuyên kình cải, anh P đã bỏ nhà đi thuê ngoài ở riêng, từ đó giữa anh chị cắt đứt tình cảm không ai quan tâm đến ai từ đầu năm 2017 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm không còn, yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh P; còn anh P nguyên nhân mâu thuẫn theo anh do bất đồng quan điểm sống giữa 2 anh chị, thường xuyên cải vả, cả hai không có trách nhiệm với nhau và không còn chung sống với nhau, nay qua yêu cầu chị Đ anh cũng đồng ý. HĐXX căn cứ vào các quy định nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09.6.2000; điều 9 Luật HNGĐ - năm 2014; thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 03.01.2001; có đủ cơ sở tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa Chị Đ với anh P.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Quá trình chung sống anh P và chị Đ thống nhất có 02 con chung Cháu Trần Văn L sinh ngày 12.6.1998, cháu Trần Ngọc T sinh ngày 24.02.2008, sức khoẻ hai cháu bình thường, hiện nay cháu L đã trưởng thành, cháu T giao cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con :

Anh P và chị Đ thỏa thuận, thống nhất chị Đ được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng tính từ tháng 01.2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi; đối với cháu L đã trưởng thành không yêu cầu Tòa giải quyết. Đây là ý chí tự nguyện của hai bên đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận.

[2.4] Về quan hệ tài sản chung:

Chị Đ và anh P thống nhất không yêu cầu Toà giải quyết, đây là ý chí tự nguyện của hai bên đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận.

[2.5] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Đ phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm là 300.000đ; anh P phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đđ

Ý kiến đại diện VKSND thành phố Q về nội dung vụ án phù hợp hướng nhận định của HĐXX nên chấp nhận

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ điểm b khoản 3 nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09.6.2000

Căn cứ các khoản 1 điều 9, khoản 1 điều 14, điều 15, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lê phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

1- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận chị Trần Thị Ngọc Đ với anh Trần Văn P là vợ chồng.

2- *Về quan hệ con chung, cấp dưỡng nuôi con:*

Công nhận sự thoả thuận giữa chị Trần Thị Ngọc Đ với anh Trần Văn P có 02 con chung: Cháu Trần Văn L sinh ngày 12.6.1998 (đã trưởng thành), cháu Trần Ngọc T sinh ngày 24.02.2008, sức khoẻ hai cháu bình thường.

Chị Trần Thị Ngọc Đ được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc T sinh ngày 24.02.2008; anh Trần Văn P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T 1.000.000đ/tháng, tính từ tháng 01.2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên có quyền xin thay đổi nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung không bên nào được ngăn cản.

3. *Về quan hệ tài sản chung:* không yêu cầu Toà giải quyết.

4. *Về án phí sơ thẩm:*

- *Án phí HNGĐ-ST* : Chị Trần Thị Ngọc Đ phải chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005429 ngày 25.10.2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Chị Đ đã nộp đủ án phí HNGĐST.

- *Án phí cấp dưỡng*: Anh Trần Văn P phải chịu 300.000đ.

5- *Về quyền kháng cáo :*

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận **:**
- Các đương sự.
- VKSND Tp. Q
-Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ toạ phiên toà
(đã ký)

Trần Đông Thiên